

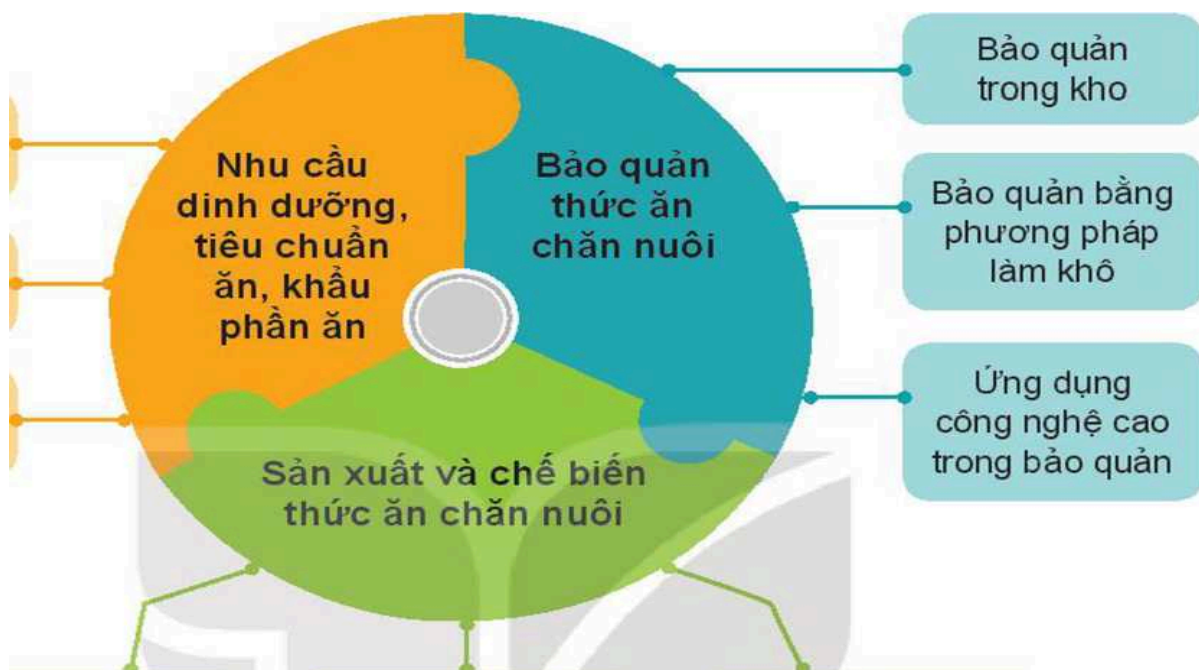
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2025 – 2026
MÔN : CÔNG NGHỆ CHĂN NUÔI KHỐI 11

I. HỆ THỐNG HOÁ LÝ THUYẾT

BÀI 6: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG CHỌN VÀ NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

- Kể tên được các công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.
- Trình bày được khái niệm của các công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi.
- Trình bày được ý nghĩa và các bước xác định giới tính ở vật nuôi.
- Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi.
- Phân tích được một số ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn giống vật nuôi.
- Đề xuất được biện pháp công nghệ sinh học ứng dụng trong nhân giống vật nuôi phù hợp với thực tiễn ở gia đình, địa phương.

CHƯƠNG III: CÔNG NGHỆ THỨC ĂN CHĂN NUÔI



3.1. Thức ăn và nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi

- Trình bày được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi.
- Nêu được ý nghĩa thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi.
- Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.
- Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi.
- Giải thích được ý nghĩa của việc xác định thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi và chăn nuôi.
- Giải thích được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.

Vận dụng:

Phân tích được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.

3.2 Sản xuất và chế biến thức ăn chăn nuôi

- Kể tên được các nguyên liệu chính dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- Nêu được tên các bước của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- Tóm tắt được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.

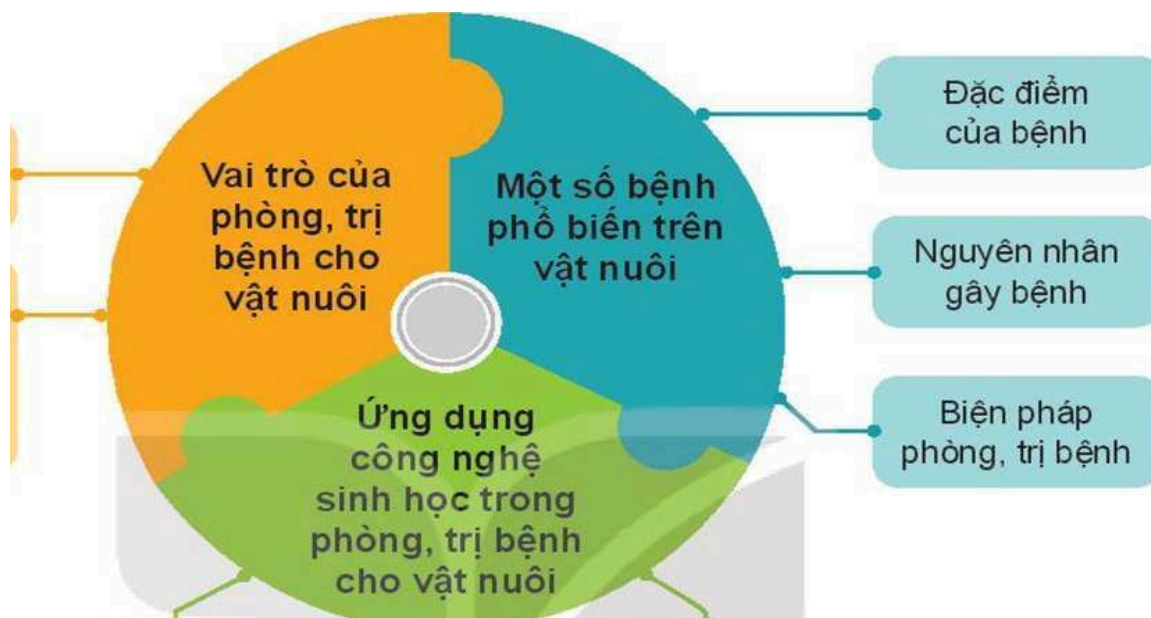
3.3. Bảo quản thức ăn chăn nuôi

- Kể tên được các nguyên liệu thường dùng để sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Kể tên được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- Kể tên được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.
- Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.
- Tóm tắt được một số phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- So sánh được ưu nhược điểm của các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phổ biến.
- Trình bày được ứng dụng của công nghệ cao trong chế biến thức ăn chăn nuôi.
- Lựa chọn được nguyên liệu phù hợp để chế biến thức ăn cho một loại vật nuôi cụ thể.
- Lựa chọn được phương pháp phù hợp để chế biến thức ăn cho các đối tượng vật nuôi khác nhau.

Vận dụng:

- Đề xuất được phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn của gia đình, địa phương.
- Đề xuất được phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn của gia đình, địa phương.
- Chế biến được một loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương.
- Bảo quản được một số loại thức ăn vật nuôi phù hợp với thực tiễn của gia đình, địa phương.

CHƯƠNG IV: PHÒNG, TRỊ BỆNH CHO VẬT NUÔI



4.1.Vai trò của phòng trị bệnh trong chăn nuôi

- Trình bày được vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi.
- Mô tả được đặc điểm, nêu được nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi.

Vận dụng:

- Đề xuất được biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường.

4.2.Phòng, trị một số bệnh ở lợn.

- Trình bày được đặc điểm, nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến ở lợn như: bệnh dịch tả lợn cổ điển, bệnh tai xanh, bệnh tụ huyết trùng lợn.
- Mô tả được đặc điểm, nêu được nguyên nhân và biện pháp phòng, trị một số bệnh phổ biến trong chăn nuôi lợn.

Vận dụng:

- Liên hệ thực tiễn ở địa phương về công tác phòng, trị bệnh đối với lợn, đồng thời đảm bảo an toàn cho con người và môi trường.
- Đề xuất một số biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường.

II. TRẮC NGHIỆM THAM KHẢO

BÀI 6: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC TRONG CHỌN VÀ NHÂN GIỐNG VẬT NUÔI

TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Khái niệm công nghệ cấy truyền phôi?

- A. Là quá trình đưa phôi từ cá thể cái này vào tử cung của cá thể cái khác để nó mang thai.
- B. Là phương pháp mà trứng và tinh trùng được đưa ra khỏi cơ thể, nuôi cấy và thụ tinh bên ngoài cơ thể.
- C. Là kĩ thuật xác định sớm giới tính của vật nuôi ngay trong giai đoạn phôi.
- D. Là đoạn DNA ngắn có liên kết chặt với gene quy định một tính trạng cụ thể của vật nuôi.

Câu 2. Khái niệm thụ tinh trong ống nghiệm?

- A. Là kĩ thuật xác định sớm giới tính của vật nuôi ngay trong giai đoạn phôi.
- B. Là đoạn DNA ngắn có liên kết chặt với gene quy định một tính trạng cụ thể của vật nuôi.
- C. Là phương pháp mà trứng và tinh trùng được đưa ra khỏi cơ thể, nuôi cấy và thụ tinh bên ngoài cơ thể.
- D. Là quá trình đưa phôi từ cá thể cái này vào tử cung của cá thể cái khác để nó mang thai.

Câu 3. “Quá trình đưa phôi từ cá thể cái này vào tử cung của cá thể cái khác để nó mang thai.” Là ứng dụng công nghệ nào trong chọn và nhân giống vật nuôi?

- A. Xác định giới tính của phôi.
- B. Thụ tinh trong ống nghiệm.
- C. Chỉ thị phân tử.
- D. Công nghệ cấy truyền phôi.

Câu 4. Ưu điểm của công nghệ cấy truyền phôi là gì?

- A. Nâng cao năng suất sinh sản.
- B. Tăng số lượng con sinh ra từ một cái giống sinh sản.
- C. Nhanh chóng thay đổi chất lượng đàn giống.

D. Nâng cao năng suất sinh sản, tăng số lượng con sinh ra từ một cái giống sinh sản, nhanh chóng thay đổi chất lượng đàn giống.

Câu 5. Kỹ thuật xác định sớm giới tính của vật nuôi ngay trong giai đoạn phôi gọi là kỹ thuật:

A. Xác định giới tính của phôi

B. Thụ tinh trong ống nghiệm

C. Cấy truyền phôi

D. Thụ tinh nhân tạo.

Câu 6. Nhờ công nghệ cấy truyền phôi, từ phôi của một con bò mẹ cao sản có thể tạo ra hàng chục con bê con. Các con bê này có đặc điểm nào sau đây?

A. Cùng giới tính và mang đặc điểm di truyền của con bò mẹ mang thai.

B. Khác giới tính và mang đặc điểm di truyền của con bò mẹ mang thai.

C. Khác giới tính và mang đặc điểm di truyền của con bò mẹ cho phôi.

D. Cùng giới tính và mang đặc điểm di truyền của con bò mẹ cho phôi.

Câu 7: Đây là ưu điểm của thụ tinh nhân tạo?

A. Phổ biến những đặc điểm tốt của con đực giống cho đàn con.

B. Giảm số lượng và thời gian sử dụng đực giống.

C. Giảm số lượng và thời gian sử dụng đực giống, đàn con mang đặc điểm tốt của đực giống.

D. Giảm số lượng và thời gian sử dụng đực giống, đàn con mang đặc điểm tốt của cái giống.

Câu 8: Ứng dụng công nghệ sinh học nào dưới đây có ý nghĩa trong công tác bảo tồn vật nuôi quý hiếm?

A. Cấy truyền phôi.

B. Thụ tinh trong ống nghiệm.

C. Xác định giới tính của phôi.

D. Chỉ thị phân tử.

BÀI 7: THỨC ĂN VÀ NHU CẦU DINH DƯỠNG CỦA VẬT NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1: Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi là

A. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong một ngày.

B. mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một ngày đêm.

C. nhu cầu các chất dinh dưỡng của vật nuôi trong hai ngày đêm.

D. mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một đêm.

Câu 2: Nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi là

A. tiêu chuẩn ăn đã được cụ thể hoá bằng các loại thức ăn xác định với khối lượng (hoặc tỉ lệ) nhất định.

D. sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến.

C. lượng các chất dinh dưỡng cần cung cấp cho vật nuôi để vật nuôi duy trì sự sống và tạo sản phẩm.

D. những quy định về mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một ngày đêm.

Câu 3: Khẩu phần ăn của vật nuôi là

A. tiêu chuẩn ăn đã được cụ thể hoá bằng các loại thức ăn xác định với khối lượng (hoặc tỉ lệ) nhất định.

B. lượng các chất dinh dưỡng cần cung cấp cho vật nuôi để vật nuôi duy trì sự sống và tạo sản phẩm.

C. những quy định về mức ăn cần cung cấp cho một vật nuôi trong một ngày đêm.

D. sản phẩm mà vật nuôi ăn, uống ở dạng tươi, sống hoặc đã qua chế biến.

Câu 4: Khẩu phần ăn của vật nuôi là (...) đã được cụ thể hóa bằng các loại (...) xác định với khối lượng (hoặc tỉ lệ) nhất định. Trong dấu (...) lần lượt là:

A. tiêu chuẩn ăn, chất dinh dưỡng.

B. chất dinh dưỡng, thức ăn.

C. tiêu chuẩn ăn, thức ăn.

D. chỉ số dinh dưỡng, thức ăn.

Câu 5: Tác dụng của Vitamin đối với vật nuôi là

A. điều hoà các quá trình trao đổi chất trong cơ thể.

B. tổng hợp các chất sinh học.

C. tái tạo mô.

D. tăng hấp thu chất dinh dưỡng.

Câu 6: Vai trò của protein đối với vật nuôi là

- A. điều hoà các quá trình trao đổi chất trong cơ thể. B. tổng hợp các hoạt chất sinh học.
C. tái tạo mô. D. tăng hấp thu chất dinh dưỡng.

Câu 7: Vai trò của khoáng đối với vật nuôi là

- A. tham gia cấu tạo tế bào, tham gia vào nhiều quá trình chuyển hóa trong cơ thể.
B. chất xúc tác trong quá trình trao đổi chất.
C. cung cấp năng lượng.
D. dự trữ năng lượng.

Câu 8: Nhóm thức ăn nào có vai trò cung cấp nguyên liệu để cơ thể vật nuôi tổng hợp các loại protein đặc trưng của cơ thể?

- A. Giàu vitamin. B. Giàu năng lượng. C. Giàu protein. D. Giàu khoáng.

Câu 9: Nhóm thức ăn chăn nuôi nào sau đây thuộc nhóm giàu năng lượng?

- A. Khô đậu tương, khô lạc, bột cá. B. Bột vỏ tôm, vỏ ốc, bột xương.
C. Các loại rau, củ quả. D. Cám gạo, bột ngô, khoai lang.

Câu 10: “Là tiêu chuẩn ăn đã được cụ thể hóa bằng các loại thức ăn xác định với khối lượng hoặc tỉ lệ nhất định”- đây là khái niệm của:

- A. nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi. B. thành phần dinh dưỡng trong thức ăn.
C. tiêu chuẩn ăn của vật nuôi. D. khẩu phần ăn của vật nuôi.

Câu 11: Nhóm thức ăn nào sau đây cung cấp nguyên liệu để tổng hợp protein đặc trưng cho cơ thể

- A. Hạt ngũ cốc (thóc, ngô). B. Các loại bột tôm, cá.
C. Bột vỏ tôm, vỏ cua. D. Các loại rau cỏ, lá cây.

Câu 12: Đây là nhóm thức ăn giàu protein cho vật nuôi?

- A. Hạt ngũ cốc và các loại củ. B. Bột xương, bột vỏ sò, bột đá.
C. Bột cá, bột thịt, đậu tương, khô dầu đậu tương, khô dầu lạc... D. Rau cỏ, lá cây, củ, quả.

Câu 13: Ví dụ nào thể hiện khẩu phần ăn của vật nuôi?

- A. Năng lượng 3000 Kcalo. B. P 13g, Vitamin A.
C. Tắm 1.5kg, bột sắn 0.3 kg. D. Fe 13g, NaCl 43g.

Câu 14: Đây là tính kinh tế khi lập khẩu phần ăn cho vật nuôi?

- A. Đảm bảo đúng tiêu chuẩn ăn của vật nuôi.
B. Phù hợp với “khẩu vị” của vật nuôi.
C. Phù hợp với đặc điểm sinh lí của từng loại vật nuôi.
D. Sử dụng tối đa nguồn nguyên liệu có ở địa phương.

Câu 15: Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi được biểu thị bằng

- A. các chỉ số dinh dưỡng. B. loại thức ăn. C. thức ăn tinh, thô. D. chất xơ, axit amin.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Dựa trên kiến thức về thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi, hãy xác định các ý sau là "Đúng" hay "Sai".

a) Protein, lipid, carbohydrate, vitamin và khoáng chất là các thành phần dinh dưỡng thiết yếu trong khẩu phần ăn của vật nuôi.

b) Tiêu chuẩn ăn của vật nuôi phụ thuộc vào trọng lượng cơ thể, giống loài, và điều kiện môi trường sống.

c) Khi lập khẩu phần ăn cho vật nuôi, chỉ cần chú ý đến việc cung cấp đủ lượng carbohydrate mà không cần quan tâm đến tỷ lệ các nhóm dinh dưỡng khác.

d) Nếu một con bò sữa có trọng lượng lớn hơn bình thường, tiêu chuẩn ăn của nó sẽ cần nhiều hơn cả về chất lượng và số lượng so với những con có trọng lượng nhỏ hơn.

Câu 2. Một nhóm học sinh được giao nhiệm vụ tìm hiểu tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn cho một đối tượng vật nuôi. Sau một thời gian tìm hiểu, các bạn đã đưa ra các nhận định sau. Ý kiến của em về nhận định đó như thế nào?

a) Tiêu chuẩn ăn của lợn nái ở giai đoạn hậu bị giai đoạn 15 – 60 kg cần chứa 18% protein thô và năng lượng (ME) là 3000 Kcal/kg thức ăn.

D. Nghiền nhỏ.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Nhà cô D chăn nuôi, để giúp vật nuôi tiêu hóa được thức ăn tốt và tăng trọng nhanh thì nhà cô đã làm những việc sau. Hãy cho biết việc nào đúng, việc làm nào sai?

- a. Đối với những thức ăn cỏ xanh tự nhiên, các loại phụ phẩm cây trồng thường phải cắt nhỏ cho vật nuôi ăn.
- b. Tất cả các loại thức ăn khi cho vật nuôi ăn nên nấu chín để giúp quá trình tiêu hóa diễn ra nhanh hơn khi vật nuôi ăn.
- c. Việc nấu chín thức ăn sẽ giúp nâng cao tỉ lệ protein có trong các loại thức ăn thô như cỏ, rơm,...
- d. Việc phơi héo một số thức ăn cho vật nuôi có tác dụng làm giảm độ ẩm, giảm hoạt động vi sinh vật, giúp thức ăn được bảo quản tốt hơn.

Câu 2. Một nhóm học sinh được giao nhiệm vụ tìm hiểu về các phương pháp chế biến thức ăn chăn nuôi, một số học sinh đưa ra ý kiến như sau:

- a. Phương pháp vật lý được áp dụng đối với các loại cỏ xanh tự nhiên, các loại hạt.
- b. Hạn chế của chế biến thức ăn bằng phương pháp hóa học là làm khó khăn trong quá trình tiêu hóa
- c. Việc nấu chín thức ăn có vai trò khử độc có trong thức ăn.
- d. Khi tiến hành phương pháp chế biến thức ăn bằng phương pháp sử dụng vi sinh vật cần được tiến hành ở trong môi trường hiếu khí.

BÀI 9: BẢO QUẢN THỨC ĂN CHĂN NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Phương pháp được sử dụng bảo quản thức ăn chăn nuôi

- A. Bảo quản thức ăn chăn nuôi trong kho, làm khô, ứng dụng công nghệ cao.
- B. Bảo quản thức ăn trong nhà kho, kho silo, kho lạnh.
- C. Bảo quản thức ăn bằng phương pháp phơi khô, sấy khô.
- D. Bảo quản thức ăn bằng ứng dụng công nghệ cao.

Câu 2. Ưu điểm của phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi bằng kho silo

- A. thời gian bảo quản ngắn.
- B. chi phí lao động thấp.
- C. sức chứa lớn, tự động hóa, ngăn chặn phá hoại VSV, tiết kiệm diện tích, chi phí lao động.
- D. chi phí ban đầu cao.

Câu 3. Khi bảo quản thức ăn vật nuôi bằng phương pháp làm khô, người ta làm giảm lượng nước trong thức ăn còn khoảng?

- A. 10 – 15%.
- B. 40 – 45%.
- C. 45 – 50%.
- D. 50 – 55%.

Câu 4. Câu nào **không** đúng, khi nói về kho silo bảo quản thức ăn chăn nuôi?

- A. Là nơi bảo quản thức ăn chăn nuôi không đóng bao với số lượng lớn.
- B. Kho silo có thể tự động hoá trong quá trình xuất, nhập kho.
- C. Nhiệt độ, độ ẩm bảo quản thức ăn trong kho silo không phù hợp.
- D. Kho silo có chi phí đầu tư cao.

Câu 5. Điều **không** phải là ứng dụng công nghệ cao trong bảo quản thức ăn chăn nuôi?

- A. Bảo quản bằng kho silo.
- B. Công nghệ bảo quản lạnh.
- C. Sử dụng chất bảo quản có nguồn gốc sinh học.
- D. Phơi khô.

Câu 6. Dưới đây là những ưu điểm của bảo quản bằng kho silo. Ý nào **không** đúng?

- A. Bảo quản được trong thời gian dài, với khối lượng thức ăn bảo quản ít.
- B. Tự động hoá trong quá trình nhập, xuất nguyên liệu.
- C. Ngăn chặn sự phá hoại của các động vật gặm nhấm, côn trùng.
- D. Giảm chi phí lao động và tiết kiệm được diện tích mặt bằng.

Câu 7. Ý nào dưới đây **không** thích hợp với nơi bảo quản thức ăn chăn nuôi?

- A. Có ánh nắng chiếu trực tiếp.
- B. Cao ráo, khô, thoáng khí.

C. Tránh nắng, mưa.

D. Tránh sự xâm hại của côn trùng, chuột.

Câu 8. Ý nghĩa của bảo quản thức ăn chăn nuôi là gì?

A. Làm giảm quá trình oxi hóa của lipid.

B. Ngăn chặn sự phát triển của các loại vi khuẩn.

C. Hạn chế sự phát triển của sâu, mọt.

D. Làm giảm quá trình oxi hóa của lipid, ngăn chặn sự phát triển của các loại vi khuẩn, hạn chế sự phát triển của sâu, mọt.

Câu 9. Quá trình xử lý nhằm ngăn chặn hoặc làm chậm quá trình giảm chất lượng hoặc hư hỏng thức ăn trong khoảng thời gian nhất định là

A. bảo quản thức ăn chăn nuôi.

B. chế biến thức ăn chăn nuôi.

C. lập khẩu phần ăn.

D. phối trộn thức ăn.

Câu 10. Cách xử lý các loại thức ăn thô, phụ phẩm nông nghiệp có hàm lượng nitrogen thấp, chứa nhiều chất xơ là

A. xử lý kiềm.

B. nghiền nhỏ.

C. nấu chín.

D. đường

hóa.

Câu 11. Phương pháp sử dụng vi sinh vật thường được áp dụng nhằm nâng cao giá trị dinh dưỡng của thức ăn là phương pháp

A. nấu chín.

B. xử lý kiềm.

C. ủ chua.

D. đường

hóa.

Câu 12. Công nghệ chế biến thức ăn nghèo protein thành thức ăn giàu protein là

A. công nghệ cấy truyền phôi.

B. công nghệ hóa học.

C. dây chuyền tự động.

D. công nghệ vi sinh.

Câu 13. Cho các ý sau, hãy sắp xếp cho đúng quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh dạng viên cho vật nuôi?

1- Cân, nghiền và phối trộn nguyên liệu. 2. Sàng phân loại và đóng bao.

3- Hấp chín và ép viên.

4- Nhập nguyên liệu và làm sạch.

A. 4→1→3→2.

B. 4→2→3→1.

C. 2→1→3→4.

D.

1→3→2→4.

Câu 14. Ý nghĩa của bảo quản thức ăn chăn nuôi là gì?

A. Làm giảm quá trình oxi hóa của lipid.

B. Ngăn chặn sự phát triển của các loại vi khuẩn.

C. Hạn chế sự phát triển của sâu, mọt.

D. Làm giảm quá trình oxi hóa của lipid, ngăn chặn sự phát triển của các loại vi khuẩn, hạn chế sự phát triển của sâu, mọt.

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Mùa mưa lũ sắp đến, nên Bác của An đang lo lắng về nguồn thức ăn cho đàn gia súc trong thời gian đến. Bác muốn bảo quản thức ăn cho đàn gia súc mà vẫn đảm bảo chất lượng. Nên An đã tìm hiểu các phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi và đưa ra các nhận định về vấn đề này. Mỗi nhận định sau là đúng hay sai?

a) Bảo quản thức ăn chăn nuôi là quá trình xử lý nhằm ngăn chặn hoặc làm chậm quá trình giảm chất lượng hư hỏng thức ăn trong khoảng thời gian nhất định.

b) Để bảo quản: thóc, ngô, đậu,... thì nên bảo quản trong kho và kho phải được khử trùng trước khi chứa thức ăn.

c) Thường xuyên kiểm tra kho bảo quản, nếu phát hiện có nấm mốc thì đem thức ăn bị mốc đi phơi hoặc sấy đến khi hàm lượng nước còn 10-15% sẽ kích hoạt được hoạt động của vi sinh vật.

d) Để đảm bảo kiểm soát nấm mốc hiệu quả, các chất chống nấm mốc được áp dụng ở các giai đoạn sản xuất và bảo quản thức ăn chăn nuôi khác nhau với các phương pháp áp dụng khác nhau, như: phủ bề mặt, phối trộn, phun bao phủ.

Câu 2. Sau khi nghiên cứu nội dung “ Bảo quản thức ăn chăn nuôi” , học sinh A đưa ra một số nhận định. Mỗi nhận định sau là đúng hay sai?

- a) Bảo quản thức ăn chăn nuôi là quá trình xử lý nhằm ngăn chặn hoặc làm chậm quá trình giảm chất lượng hoặc hư hỏng thức ăn trong khoảng thời gian nhất định.
- b) Cần khử trùng thức ăn trước khi đưa vào kho bảo quản, sàn kho không nên lót bạt để thông thoáng.
- c) Người dân có thể bảo quản thức ăn chăn nuôi trong kho thông thường; làm khô; đối với rơm khô có thể kết hợp chế biến và làm khô.
- d) Bảo quản thức ăn chăn nuôi như các loại hạt ngũ cốc, thức ăn ủ chua không đóng bao với số lượng lớn bằng silo.

BÀI 11: VAI TRÒ CỦA PHÒNG, TRỊ BỆNH TRONG CHĂN NUÔI

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Bệnh trong chăn nuôi là gì?

- A. Bệnh là trạng thái không bình thường của vật nuôi.
- B. Bệnh là trạng thái bình thường của vật nuôi.
- C. Bệnh là trạng thái gây chết của vật nuôi.
- D. Bệnh là trạng thái bại liệt của vật nuôi.

Câu 2. Tác hại của bệnh đối với vật nuôi là gì?

- A. Ảnh hưởng xấu đến quá trình sinh trưởng.
- B. Ảnh hưởng xấu đến quá trình phát triển.
- C. Gây chết vật nuôi.
- D. Ảnh hưởng xấu đến quá trình sinh trưởng, phát triển của vật nuôi, có thể gây chết.

Câu 3. Đâu **không** phải một bệnh ở vật nuôi?

- A. Bệnh tai xanh.
- B. Bệnh dịch tả.
- C. Bệnh đạo ôn.
- D. Bệnh tụ huyết trùng.

Câu 4. Biểu hiện của vật nuôi bị bệnh là

- A. bỏ ăn.
- B. chảy nước mũi.
- C. tiêu chảy.
- D. bỏ ăn, chảy nước mũi, tiêu chảy.

Câu 5. Bệnh ảnh hưởng đến vật nuôi như thế nào?

- A. Nâng cao hiệu suất cho thịt.
- B. Cho các con giống vật tốt, thúc đẩy kinh tế.
- C. Thúc đẩy quá trình sinh sản và phát triển.
- D. Làm vật nuôi chậm lớn, thậm chí không lớn.

Câu 6. Tại sao phải phòng, trị bệnh cho vật nuôi?

- A. Việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi sẽ ngăn chặn lây lan nguồn bệnh từ vật nuôi sang người, gây hại cho sức khỏe con người và mất cân bằng sinh thái.
- B. Việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi sẽ làm lây lan nguồn bệnh từ vật nuôi sang người, góp phần bảo vệ sức khỏe con người và môi trường sinh thái.
- C. Việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi sẽ làm dịch bùng phát, gây hại sức khỏe con người và môi trường sinh thái.
- D. Việc phòng, trị bệnh cho vật nuôi sẽ giúp hạn chế dịch bùng phát, ngăn chặn lây lan nguồn bệnh từ vật nuôi sang người.

Câu 7. Chọn phát biểu **đúng** về biện pháp an toàn cho người, vật nuôi và môi trường đối với chăn nuôi trang trại.

- A. Nước sử dụng trong chăn nuôi gây bệnh cho vật nuôi.
- B. Chưa đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi.
- C. Chuồng trại, khu vực chăn nuôi không vệ sinh, khử trùng.
- D. Địa điểm cơ sở chăn nuôi theo quy hoạch, cách xa khu dân cư.

Câu 8. Vai trò của phòng, trị bệnh trong chăn nuôi là gì?

- A. Bảo vệ vật nuôi.
- B. Nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

D. Bệnh dịch tả lợn cổ điển.

Câu 5. Bệnh nào ở lợn còn được gọi là hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp?

- A. Bệnh dịch tả lợn cổ điển.
- B. Bệnh tụ huyết trùng lợn.
- C. Bệnh tai xanh.
- D. Bệnh Newcastle.

Câu 6. Bệnh nào ở lợn do *Arterivirus* thuộc họ *Arteriviridae* có vật chất di truyền là RNA gây ra?

- A. Bệnh Newcastle.
- B. Bệnh tụ huyết trùng lợn.
- C. Bệnh tai xanh.
- D. Bệnh cúm gia cầm.

Câu 7. Bệnh tai xanh do virus nào có vật chất di truyền là RNA gây ra?

- A. Arterivirus thuộc họ Arteriviridae.
- B. Arterivirus thuộc họ Flaviviridae.
- C. Virus Gram tên là Pasteurella.
- D. Flaviviridae thuộc họ Pasteurella.

Câu 8. Chọn đáp án **đúng** về phương pháp trị bệnh tai xanh ở lợn.

- A. Không tắm cho lợn bị bệnh.
- B. Không báo cho thú y địa phương khi phát hiện dịch.
- C. Không sử dụng thuốc hạ sốt để điều trị.
- D. Không sử dụng thuốc kháng viêm để điều trị.

Câu 9. Lợn nái khi bị bệnh tai xanh thường có triệu chứng gì?

- A. Lợn nái thường bị rối loạn hô hấp, tỉ lệ chết cao.
- B. Lợn nái thường chảy nước mắt và khó thở.
- C. Lợn nái thường bị tiêu chảy, ho, hắt hơi.
- D. Lợn nái thường sảy thai, đẻ non, rối loạn sinh sản.

Câu 10. Con đường lây bệnh tai xanh ở lợn là

- A. lây trực tiếp.
- B. lây gián tiếp qua nhân tố trung gian bị nhiễm virus.
- C. lây trực tiếp hoặc gián tiếp qua nhân tố trung gian bị nhiễm virus.
- D. không lây.

Câu 11. Bệnh truyền nhiễm do vi khuẩn Gram âm có tên là *Pasteurella multocida* gây ra là bệnh gì?

- A. Bệnh tai xanh.
- B. Bệnh tụ huyết trùng lợn.
- C. Bệnh Newcastle.
- D. Bệnh cúm gia cầm.

Câu 12. Đối với bệnh tụ huyết trùng lợn, cần sử dụng loại kháng sinh nào để trị bệnh?

- A. Tylosin.
- B. Gentamycin.
- C. Kết hợp Tylosin và Gentamycin.
- D. Không cần sử dụng kháng sinh.

Câu 13. Loại virus nào dưới đây chỉ gây bệnh cho lợn?

- A. Arterivirus thuộc họ Arteriviridae có vật chất di truyền là RNA gây ra.
- B. *Pasteurella multocida* thuộc họ Gram có vật chất di truyền là RNA gây ra.
- C. Paramyxovirus thuộc họ Paramyxoviridae có vật chất di truyền là RNA gây ra.
- D. Virus cúm type A có vật chất di truyền là RNA.

Câu 14. Đối với bệnh dịch tả lợn cổ điển thì con đường chính mà mầm bệnh xâm nhập vào vật nuôi là:

- (1). Đường tiêu hoá
- (2). Đường hô hấp
- (3). Qua da có các vết thương trầy xước.
- (4). Đường sinh dục
- A. (1), (2), (3).
- B. (1), (3), (4).
- C. (2), (3), (4).
- D. (1), (2), (4).

PHẦN II: TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Câu 1. Theo Tổng cục Thống kê, tổng số lợn của cả nước tính đến thời điểm cuối tháng 6/2024 tăng khoảng 2,9% so với cùng thời điểm năm 2023, tình hình chăn nuôi nửa năm đầu 2024 cơ bản ổn định, tuy nhiên dịch bệnh vẫn là thách thức lớn nhất, đặc biệt là khi bệnh lợn tai xanh đang xuất hiện trở lại. Mời nhận định sau đây là đúng hay sai?

- a) Bệnh tai xanh do Arterivirus có vật chất di truyền là RNA gây ra.
- b) Bệnh có khả năng lây truyền, gây bệnh và gây tử vong ở người.

c) Hạn chế stress, loại bỏ các yếu tố gây ức chế miễn dịch ở lợn, quản lý đàn bằng cảnh báo sớm về khả năng xảy ra dịch cũng là biện pháp giúp hạn chế bệnh xảy ra và giảm thiệt hại cho người chăn nuôi.

d) Để phòng bệnh tai xanh có thể sử dụng vaccine nhược độc BSL – PS 100 hoặc vaccine Porcilis PRRS.

Câu 2. Dịch tả lợn cổ điển – Là bệnh lý truyền nhiễm có khả năng lây lan nhanh chóng cùng tỷ lệ lợn ốm và chết rất cao tại các khu vực có dịch. Dịch tả lợn cổ điển hiện đang là một trong những bệnh lý truyền nhiễm gây ra những thiệt hại kinh tế chăn nuôi lợn lớn nhất tại Việt Nam trong những năm vừa qua. Mỗi nhận định sau là đúng hay sai về loại bệnh này?

a) Là bệnh truyền nhiễm có khả năng lây lan nhanh chóng cùng tỷ lệ lợn ốm và chết rất cao.

b) Do virus dịch tả lợn cổ điển có vật chất di truyền là RNA, thuộc họ Flaviviridae.

c) Nguồn lây chính của bệnh thông qua đường tiêu hóa hay đường hô hấp của lợn, cụ thể thông qua nước tiểu, nước bọt, rom rác, qua nước rửa thịt và lòng lợn ốm ở ao hồ hoặc chim, chuột, chó, mèo,... hoặc dụng cụ chăn nuôi...

d) Để phòng bệnh nên tiêm vaccine, vệ sinh thú y, cách li nguồn bệnh,...; khi bệnh xảy ra nên cho vật nuôi bổ sung vitamin kết hợp tiêm kháng sinh để điều trị bệnh.